

# **Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt**

*Báo cáo của Hội đồng Quản trị và  
Các Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán*

*ngày 31 tháng 12 năm 2007*

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

## MỤC LỤC

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ           | 1 - 3        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP               | 4            |
| CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN |              |
| Bảng Cân đối Kế toán                    | 5 - 8        |
| Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh    | 9 - 10       |
| Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ              | 11 - 12      |
| Thuyết minh Báo cáo Tài chính           | 13 - 45      |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“Công ty”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bảo Việt là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập 4640/GP-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999, Giấy phép đăng ký kinh doanh số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Sau đó, Công ty đã nhận được 05 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi từ Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Vốn điều lệ của Công ty được tăng từ 49.450.000.000 đồng Việt Nam lên 150.000.000.000 đồng Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 ngày 15 tháng 11 năm 2006.

Ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 33/2006-GCNCP-TTLK ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Theo giấy chứng nhận phát hành cổ phần ra công chúng của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước số 231/UBCK-GCN cấp ngày 28 tháng 11 năm 2007, Công ty được chấp thuận phát hành 30.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam/cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ với giá phát hành là 32.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu.

Ngày 4 tháng 12 năm 2007, Công ty đã chính thức thông báo:

- ngày đăng ký cuối cùng để phát hành thêm cổ phiếu là ngày 18 tháng 12 năm 2007;
- thời gian chuyển nhượng quyền mua là từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 đến ngày 16 tháng 1 năm 2008; và
- thời gian đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu phát hành thêm là từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 đến ngày 18 tháng 1 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty được chuyển từ 94 Bà Triệu, Hoàn Kiếm, Hà Nội về Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt tại số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội theo quyết định số 727/QĐ-UBCK ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

Lợi nhuận thuần sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Công ty là 214.591.103.631 đồng Việt Nam (năm 2006: 50.893.882.212 đồng Việt Nam).

Trong năm 2007, Công ty đã trả cổ tức đợt 2 bằng tiền cho năm 2006 và tạm ứng cổ tức đợt 1 cho năm 2007 bằng tiền với tổng trị giá 29.978.600.000 đồng Việt Nam.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

## CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 3 tháng 1 năm 2008, Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh sửa đổi lần thứ 6 số 056655 từ Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, chấp thuận việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 450.000.000.000 đồng Việt Nam.

Vào ngày 8 tháng 1 năm 2008, Công ty đã thông báo về việc trả cổ tức đợt 2 năm 2007 bằng tiền mặt theo tỉ lệ 10% mệnh giá cổ phần. Theo thông báo này, ngày đăng kí cuối cùng là ngày 23 tháng 1 năm 2008 và thời gian chi trả cổ tức bắt đầu từ ngày 25 tháng 2 năm 2008.

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm 2007 vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |              |                                     |
|------------------------|--------------|-------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm | Chủ tịch     | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2001  |
| Ông Nguyễn Trung Thực  | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2001  |
| Ông Lê Văn Bình        | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2001  |
| Ông Nguyễn Quang Vinh  | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2007   |
| Ông Trần Thanh Tân     | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2007   |
| Ông Nguyễn Kim Phú     | Thành viên   | Miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2007 |
| Ông Bùi Trọng Kính     | Thành viên   | Miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2007 |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng giám đốc trong năm 2007 vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |   |                                   |
|-----------------------|---|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Quang Vinh | Tổng Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 2 tháng 10 năm 2006 |
| Ông Phạm Quang Huy    | Phó Tổng Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 2 tháng 10 năm 2006 |
| Ông Ngô Phương Chí    | Phó Tổng Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2006  |
| Ông Bùi Quang Bách    | Phó Tổng Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 4 tháng 2 năm 2008  |
| Ông Võ Hữu Tuấn       | Phó Tổng Giám đốc kiêm giám đốc chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh | Bổ nhiệm ngày 4 tháng 2 năm 2008  |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

## **PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2007, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và chính sách kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được qui định tại Quyết định số 99/2000/QĐ- BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

---

Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm  
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2008

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
**các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt vào**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“Công ty”), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ có liên quan cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (“các báo cáo tài chính”) được trình bày từ trang 5 đến trang 45. Các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán của họ đề ngày 12 tháng 3 năm 2007 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính của Công ty.

***Cơ sở ý kiến Kiểm toán***

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

***Ý kiến Kiểm toán***

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2007, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và tuân thủ các quy định có liên quan.

---

Trần Đình Cường  
Phó Tổng Giám đốc  
Kiểm toán viên đã đăng ký  
Số đăng ký: 0135/KTV

---

Bùi Anh Tuấn  
Kiểm toán viên phụ trách  
Kiểm toán viên đã đăng ký  
Số đăng ký: 1067/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 03 năm 2008

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: VNĐ

| Mã số      | TÀI SẢN  | Thuyết minh  | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|--|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>                            |              | <b>1.568.056.324.441</b> | <b>1.102.952.445.487</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                             | <b>III.2</b> | <b>876.170.837.965</b>   | <b>779.983.995.176</b>   |
| 111        | 1. Tiền mặt tại quỹ  |              | 630.633.493              | 733.619.575              |
| 112        | 2. Tiền gửi Ngân hàng  |              | 102.491.040.951          | 23.557.127.879           |
| 114        | 3. Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán                    |              | 678.049.163.521          | 652.693.247.722          |
| 119        | 4. Các khoản tương đương tiền  |              | 95.000.000.000           | 103.000.000.000          |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác</b> |              | <b>471.278.128.584</b>   | <b>295.248.016.571</b>   |
| 121        | 1. Chứng khoán tự doanh  | III.3        | 512.154.968.585          | 150.148.618.921          |
| 122        | 2. Chứng khoán ngắn hạn của người ủy thác đầu tư                         |              | -                        | 147.508.125.240          |
| 126        | 3. Dự phòng giảm giá chứng khoán tự doanh                                | III.3        | (40.876.840.001)         | (2.408.727.590)          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu</b>   | <b>III.5</b> | <b>178.542.424.092</b>   | <b>22.497.170.593</b>    |
| 131        | 1. Phải thu của Trung tâm giao dịch chứng khoán                          |              | 5.950.000.000            | -                        |
| 132        | 2. Phải thu của người đầu tư   |              | 5.176.011.736            | 6.043.883.197            |
| 133        | 3. Phải thu của tổ chức phát hành chứng khoán                            |              | 1.403.369.214            | 239.000.000              |
| 134        | 4. Ứng trước cho đại lý phát hành chứng khoán                            |              | 159.333.076.263          | 8.647.856.266            |
| 137        | 5. Phải thu khác   |              | 6.679.966.879            | 7.566.431.130            |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản lưu động khác</b>   |              | <b>42.064.933.800</b>    | <b>5.223.263.147</b>     |
| 151        | 1. Tạm ứng   | III.6        | 41.020.703.000           | 5.128.213.547            |
| 152        | 2. Chi phí trả trước   | III.7        | 1.044.230.800            | 95.049.600               |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: VNĐ

| Mã số      | TÀI SẢN  | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>                            |             | <b>202.611.086.225</b>   | <b>197.248.758.254</b>   |
| <b>210</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>  |             | <b>6.251.270.104</b>     | <b>2.705.383.921</b>     |
| 211        | 1. Tài sản cố định hữu hình  | III.8       | 6.247.645.104            | 2.688.425.600            |
| 212        | Nguyên giá   |             | 11.564.162.501           | 7.082.579.783            |
| 213        | Giá trị hao mòn lũy kế   |             | (5.316.517.397)          | (4.394.154.183)          |
| 217        | 2. Tài sản cố định vô hình   | III.9       | 3.625.000                | 16.958.321               |
| 218        | Nguyên giá   |             | 409.275.000              | 409.275.000              |
| 219        | Giá trị hao mòn lũy kế   |             | (405.650.000)            | (392.316.679)            |
| <b>220</b> | <b>II. Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn và đầu tư dài hạn khác</b> |             | <b>192.250.000.000</b>   | <b>192.591.300.000</b>   |
| 221        | 1. Đầu tư chứng khoán dài hạn của Công ty chứng Khoán                  | III.10      | 190.000.000.000          | 192.591.300.000          |
| 222        | 2. Đầu tư dài hạn khác   | III.11      | 2.250.000.000            | -                        |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>                                       |             | <b>4.109.816.121</b>     | <b>1.952.074.333</b>     |
| 241        | 1. Ký quỹ, ký cược dài hạn   | III.12      | 659.588.370              | 76.790.400               |
| 242        | 2. Quỹ hỗ trợ thanh toán   | III.13      | 1.575.326.634            | 637.317.093              |
| 243        | 3. Tài sản dài hạn khác  | III.14      | 1.874.901.117            | 1.237.966.840            |
| <b>250</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>   |             | <b>1.770.667.410.666</b> | <b>1.300.201.203.741</b> |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh           | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|---|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>   |                       | <b>1.166.638.278.479</b> | <b>878.765.602.476</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   |                       | <b>1.166.638.278.479</b> | <b>732.199.338.512</b>   |
| 311        | 1. Vay và nợ ngắn hạn   | III.15                | 90.000.000.000           | -                        |
| 315        | 2. Phải trả trung tâm giao dịch chứng khoán                           |                       | 1.982.782.739            | 2.005.808.827            |
| 318        | 3. Phải trả người bán   | III.16                | 104.134.788.734          | 5.020.000.000            |
| 319        | 4. Người mua ứng trước  | III.17                | 4.487.621.000            | 3.997.391.911            |
| 320        | 5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                             |                       | 643.604.320              | 923.693.320              |
| 323        | 6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                                | III.28                | 13.752.081.593           | 6.411.673.875            |
| 324        | 7. Phải trả nhân viên   |                       | 12.099.489.074           | 1.747.953.220            |
| 325        | 8. Chi phí phải trả   | III.18                | 3.472.686.778            | -                        |
| 327        | 9. Phải trả tổ chức phát hành   | III.19                | 163.245.363.618          | 49.437.586.683           |
| 328        | 10. Phải trả, phải nộp khác   | III.20                | 94.747.967.523           | 9.939.272.954            |
| 329        | 11. Tài sản thừa chờ xử lý  |                       | 22.729.579               | 22.710.000               |
| 332        | 12. Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của người đầu tư | III.21                | 678.049.163.521          | 652.693.247.722          |
| <b>340</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>   |                       | -                        | <b>146.566.263.964</b>   |
| 345        | 1. Phải trả người ủy thác đầu tư                                      |                       | -                        | 146.566.263.964          |
| <b>400</b> | <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>  |                       | <b>604.029.132.187</b>   | <b>421.435.601.265</b>   |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn góp ban đầu</b>   |                       | <b>150.000.000.000</b>   | <b>150.000.000.000</b>   |
| 412        | 1. Vốn cổ phần đã phát hành   | III.22                | 150.000.000.000          | 150.000.000.000          |
| <b>420</b> | <b>II. Vốn bổ sung</b>  |                       | <b>220.281.110.000</b>   | <b>220.281.110.000</b>   |
| 421        | 1. Thặng dư vốn cổ phần   | III.22                | 220.281.110.000          | 220.281.110.000          |
| <b>430</b> | <b>III. Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối</b>                       | <b>III.22, III.23</b> | <b>233.748.022.187</b>   | <b>51.286.491.265</b>    |
| 431        | 1. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                                     |                       | 14.322.179.098           | 1.047.929.806            |
| 432        | 2. Quỹ dự phòng tài chính   |                       | 14.322.179.098           | 1.047.929.806            |
| 438        | 3. Lợi nhuận chưa phân phối   |                       | 204.675.370.116          | 48.861.365.069           |
| 439        | 4. Quỹ khen thưởng và phúc lợi  |                       | 428.293.875              | 329.266.584              |
| <b>440</b> | <b>IV. Vốn điều chỉnh</b>   |                       | -                        | <b>(132.000.000)</b>     |
|            | 1. Cổ phiếu quỹ   | III.22                | -                        | (132.000.000)            |
| <b>450</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>  |                       | <b>1.770.667.410.666</b> | <b>1.300.201.203.741</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2007

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2007

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

| <i>CHỈ TIÊU</i>  | <i>Năm nay</i>            | <i>Năm trước</i>         |
|--|---------------------------|--------------------------|
| 1. Vật tư nhận giữ hộ  | 300.000.000               | 6.587.400.000            |
| 2. Nguồn vốn khấu hao cơ bản   | 5.722.167.397             | 4.786.470.862            |
| 3. Chứng khoán lưu ký của thành viên trong nước                        | 10.081.492.490.000        | 7.039.816.290.000        |
| 3.1 Chứng khoán giao dịch thành viên trong nước                        | 9.969.521.090.000         | 7.005.701.590.000        |
| - Chứng khoán giao dịch của công ty thành viên trong nước              | 90.092.490.000            | 181.646.520.000          |
| - Chứng khoán giao dịch của người đầu tư thành viên trong nước         | 9.878.251.726.500         | 6.820.099.896.500        |
| - Chứng khoán giao dịch của người ủy thác đầu tư thành viên trong nước | 1.176.873.500             | 3.955.173.500            |
| 3.2 Chứng khoán cầm cố thành viên trong nước                           | 111.971.400.000           | 34.114.700.000           |
| - Chứng khoán cầm cố của công ty thành viên trong nước                 | 90.000.000.000            | -                        |
| - Chứng khoán cầm cố của người đầu tư thành viên trong nước            | 21.971.400.000            | 34.114.700.000           |
| 4. Chứng khoán mua lẻ  | 21.060.000.000            | 167.842.500.000          |
| 4.1 Chứng khoán mua lẻ chưa niêm yết                                   | 21.060.000.000            | 161.040.000.000          |
| 4.2 Chứng khoán chưa niêm yết của người ủy thác đầu tư                 | -                         | 6.802.500.000            |
| 5. Lưu ký chứng khoán chưa niêm yết                                    | 564.318.190.000           | 689.042.190.000          |
| <b>Tổng cộng tài khoản ngoài bảng</b>                                  | <b>10.672.892.847.397</b> | <b>7.908.074.850.862</b> |

Phụ trách kế toán  
Phạm Trường Tam

Tổng Giám đốc  
Nguyễn Quang Vinh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2008

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh   | Năm nay                  | Năm trước               |
|-----------|--|---------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>1</b>  | <b>1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>               | <b>III.24</b> | <b>374.928.786.036</b>   | <b>82.552.792.716</b>   |
|           | <i>Trong đó:</i>   |               |                          |                         |
| 02        | - Môi giới chứng khoán cho người đầu tư                            |               | 149.680.178.239          | 34.809.106.112          |
| 03        | - Hoạt động tự doanh chứng khoán                                   |               | 143.457.222.257          | 18.745.026.767          |
| 04        | - Quản lý danh mục đầu tư cho người ủy thác đầu tư                 |               | 3.596.304.138            | 1.324.506.043           |
| 05        | - Bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán                 |               | 52.067.315.267           | 13.000.671.740          |
| 06        | - Tư vấn đầu tư chứng khoán cho người đầu tư                       |               | 7.200.487.007            | 6.565.892.305           |
| 07        | - Lưu ký chứng khoán cho người đầu tư                              |               | 1.481.153.470            | 498.178.216             |
| 09        | - Lãi tiền gửi   |               | 17.446.125.658           | 7.609.411.533           |
| <b>11</b> | <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                             |               | -                        | -                       |
| <b>12</b> | <b>3. Doanh thu thuần</b>  | <b>III.24</b> | <b>374.928.786.036</b>   | <b>82.552.792.716</b>   |
| <b>13</b> | <b>4. Thu lãi đầu tư</b>   | <b>III.25</b> | <b>25.039.358.569</b>    | <b>9.627.883.357</b>    |
| <b>14</b> | <b>5. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán và lãi đầu tư</b> |               | <b>399.968.144.605</b>   | <b>92.180.676.073</b>   |
| <b>15</b> | <b>6. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>                 | <b>III.26</b> | <b>(106,868,162,168)</b> | <b>(13.717.685.746)</b> |
| <b>20</b> | <b>7. Lợi nhuận gộp</b>  |               | <b>293.099.982.437</b>   | <b>78.462.990.327</b>   |
| <b>30</b> | <b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                             | <b>III.27</b> | <b>(55.194.540.613)</b>  | <b>(15.474.052.587)</b> |
| <b>40</b> | <b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>      |               | <b>237.905.441.824</b>   | <b>62.988.937.740</b>   |
| 41        | - Thu nhập khác  |               | 3.312.129                | 55.846.823              |
| 42        | - Chi phí khác   |               | (1.115.005)              | (29.911.200)            |
| <b>50</b> | <b>10. Lợi nhuận khác</b>  |               | <b>2.197.124</b>         | <b>25.935.623</b>       |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: VND

| <i>Mã số</i> | <i>CHỈ TIÊU</i>   | <i>Thuế t minh</i> | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>        |
|--------------|---|--------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>60</b>    | <b>11. Lợi nhuận trước thuế</b>                         |                    | <b>237.907.638.948</b>  | <b>63.014.873.363</b>   |
| <b>61</b>    | <b>12. Lợi nhuận tính thuế</b>                          | <b>III.28</b>      | <b>233.165.353.173</b>  | <b>60.604.955.763</b>   |
| <b>70</b>    | <b>13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>III.28</b>      | <b>(23.316.535.317)</b> | <b>(12.120.991.151)</b> |
| <b>80</b>    | <b>14. Lợi nhuận sau thuế</b>                           |                    | <b>214.591.103.631</b>  | <b>50.893.882.212</b>   |
| <b>91</b>    | <b>15. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu</b>                 | <b>III.31</b>      | <b>14.327</b>           | <b>8.620</b>            |

Phụ trách kế toán  
Phạm Trường Tam

Tổng Giám đốc  
Nguyễn Quang Vinh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2008

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay               | Năm trước                |
|-----------|--|-------------|-----------------------|--------------------------|
|           | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN</b>       |             |                       |                          |
| 01        | Tiền thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán                     |             | 358.703.431.589       | 32.352.464.048           |
| 02        | Tiền thu khác ngoài hoạt động kinh doanh chứng khoán             |             | 3.059.090             | 39.519.550               |
| 03        | Tiền thu từ các khoản nợ phải thu                                |             | 55.015.308.882.640    | 18.130.756.428.548       |
| 04        | Tiền chi trả cho người bán                                       |             | (1.113.275.780)       | (895.243.200)            |
| 05        | Tiền chi trả cho các khoản nợ phải trả                           |             | (55.258.758.674.552)  | (17.545.251.322.189)     |
| 06        | Tiền chi trả cho người lao động                                  |             | (24.297.852.351)      | (6.769.420.762)          |
| 07        | Tiền chi nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước            |             | (18.701.257.243)      | (6.662.998.271)          |
| 08        | Tiền thực chi cho chi phí kinh doanh                             |             | (35.049.871.631)      | (7.227.526.206)          |
| 09        | Tiền thực chi cho chi phí quản lý doanh nghiệp                   |             | (8.761.289.583)       | (6.012.253.534)          |
| 10        | Tiền thực chi cho chi phí ngoài hoạt động kinh doanh             |             | -                     | (9.753.018.425)          |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán</b> |             | <b>27.333.152.179</b> | <b>580.576.629.559</b>   |
|           | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                       |             |                       |                          |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác   |             | (5.624.880.171)       | (1.539.707.679)          |
| 23        | Tiền đầu tư vào các đơn vị khác                                  |             | (2.666.468.221.000)   | (1.475.773.623.295)      |
| 24        | Thu hồi vốn từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác                  |             | 2.666.972.294.026     | 1.277.846.881.014        |
| 26        | Thu lãi đầu tư   |             | 14.625.478.415        | 9.627.883.357            |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>   |             | <b>9.504.671.270</b>  | <b>(189.838.566.603)</b> |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh  | Năm nay                | Năm trước              |
|-----------|--|--------------|------------------------|------------------------|
|           | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |              |                        |                        |
| 31        | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, nhận lại tiền góp vốn vào đơn vị khác |              | 774.000.000            | 327.281.110.000        |
| 32        | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành            |              | (642.000.000)          | (132.000.000)          |
| 33        | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được   |              | 126.582.200.000        | -                      |
| 34        | Tiền chi trả nợ gốc vay  |              | (36.582.200.000)       | -                      |
| 35        | Trả lãi tiền vay   |              | (1.049.445.660)        | -                      |
| 37        | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  |              | (29.733.535.000)       | (4.853.762.000)        |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  |              | <b>59.349.019.340</b>  | <b>322.295.348.000</b> |
| <b>50</b> | <b>Tăng tiền thuần trong năm</b>   |              | <b>96.186.842.789</b>  | <b>713.033.410.956</b> |
| <b>60</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>  |              | <b>779.983.995.176</b> | <b>66.950.584.220</b>  |
| <b>61</b> | <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                                     |              | -                      | -                      |
| <b>70</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>III.2</b> | <b>876.170.837.965</b> | <b>779.983.995.176</b> |

Phụ trách kế toán  
Phạm Trường Tam

Tổng Giám đốc  
Nguyễn Quang Vinh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2008

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bảo Việt là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999, Giấy phép đăng ký kinh doanh số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Sau đó, Công ty đã nhận được 05 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi từ Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Từ ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 33/2006-GCNCP-TTLK ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

#### *Vốn điều lệ*

Vốn điều lệ của Công ty được tăng từ 49.450.000.000 đồng Việt Nam lên 150.000.000.000 đồng Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 ngày 15 tháng 11 năm 2006.

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 12 tháng 10 năm 2007, Đại hội cổ đông của Công ty đã phê duyệt:

- tăng vốn điều lệ từ 150 tỉ đồng Việt Nam lên 450 tỉ đồng Việt Nam bằng phương án phát hành thêm 30.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam để nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về vốn pháp định, đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, nâng cao hạn mức đầu tư tự doanh và bảo lãnh phát hành và tăng cường năng lực tài chính. Cổ phần phát hành thêm sẽ được chào bán cho cổ đông hiện hữu theo hình thức thực hiện quyền theo tỷ lệ 1:2; và
- niêm yết bổ sung đối với toàn bộ số lượng cổ phần phát hành thêm tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Theo giấy chứng nhận phát hành cổ phần ra công chúng của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước số 231/UBCK-GCN cấp ngày 28 tháng 11 năm 2007, Công ty được chấp thuận phát hành 30.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam/cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ với giá phát hành là 32.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu. Ngày 4 tháng 12 năm 2007, Công ty đã chính thức thông báo:

- ngày đăng ký cuối cùng để phát hành thêm cổ phiếu là ngày 18 tháng 12 năm 2007;
- thời gian chuyển nhượng quyền mua là từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 đến ngày 16 tháng 1 năm 2008; và
- thời gian đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu phát hành thêm là từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 đến ngày 18 tháng 1 năm 2008.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**Hội đồng quản trị**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm 2007 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |              |                                     |
|------------------------|--------------|-------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm | Chủ tịch     | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2001  |
| Ông Nguyễn Trung Thực  | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2001  |
| Ông Lê Văn Bình        | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2001  |
| Ông Nguyễn Quang Vinh  | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2007   |
| Ông Trần Thanh Tân     | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2007   |
| Ông Nguyễn Kim Phú     | Thành viên   | Miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2007 |
| Ông Bùi Trọng Kính     | Thành viên   | Miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2007 |

**Ban Giám đốc**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm 2007 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |  |                                    |
|-----------------------|--|------------------------------------|
| Ông Nguyễn Quang Vinh | Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 2 tháng 10 năm 2006  |
| Ông Phạm Quang Huy    | Phó Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 2 tháng 10 năm 2006  |
| Ông Ngô Phương Chí    | Phó Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2006   |
| Ông Bùi Quang Bách    | Phó Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2008 |
| Ông Võ Hữu Tuấn       | Phó Tổng Giám đốc<br>kiêm giám đốc chi<br>nhánh tại thành phố<br>Hồ Chí Minh | Bổ nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2008 |

**Ban Kiểm soát**

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                  |                             |                                    |
|------------------|-----------------------------|------------------------------------|
| Ông Lê Hải Phong | Trưởng ban kiểm soát        | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2007  |
| Ông Lê Tiến Toàn | Thành viên ban kiểm<br>soát | Bổ nhiệm ngày 09 tháng 07 năm 2004 |
| Bà Trần Thị Bích | Thành viên ban kiểm<br>soát | Bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2005 |

**Mạng lưới hoạt động**

Theo quyết định số 727/QĐ-UBCK ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, trụ sở chính của công ty được chấp thuận chuyển từ 94 phố Bà Triệu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam về Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt tại số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, Công ty có một trụ sở chính và một chi nhánh tại 11A Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

*Nhân viên*

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2007 là 169 người (năm 2006 là 98 người).

**II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với:

- Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:
  - Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
  - Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
  - Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
  - Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
  - Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).
- Các chính sách kế toán dành cho công ty chứng khoán được quy định tại Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính.

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

**3. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**5. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**6. Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**7. Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                     |       |
|---------------------|-------|
| Máy móc thiết bị    | 3 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 năm |
| Thiết bị văn phòng  | 3 năm |
| Phần mềm kế toán    | 3 năm |

**8. Thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**9. *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu đã niêm yết, chưa niêm yết và các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao mà có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.

**10. *Chứng khoán mua bán theo hợp đồng mua/bán lại (“hợp đồng repo”)***

Các giao dịch chứng khoán liên quan đến việc mua/bán chứng khoán từ/cho khách hàng và bán lại cho/mua lại từ chính các khách hàng đó vào một ngày cụ thể trong tương lai với giá cụ thể được gọi là các hợp đồng repo. Khi có các giao dịch repo, Công ty ghi nhận vào sổ sách một khoản tài sản/nợ phải trả bằng với giá bán lại/mua lại vào một ngày cụ thể trong tương lai. Phần chênh lệch giữa giá bán lại/mua lại và giá mua/bán sẽ được ghi nhận như là khoản nợ phải trả (doanh thu ghi nhận trước)/tài sản (chi phí chờ kết chuyển) và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản thu nhập/chi phí theo thời hạn của hợp đồng repo. Các chính sách kế toán này dựa vào hướng dẫn tại Công văn số 11061/TC/CDKT ngày 29 tháng 9 năm 2004 của Bộ Tài chính.

**11. *Các khoản phải trả và chi phí trích trước***

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**12. *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**13. Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các cổ đông sau khi được đại hội cổ đông chấp thuận và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

**14. Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập hằng năm với mức bằng 5% lợi nhuận của Công ty cho đến khi đạt 10% vốn điều lệ đã góp theo Thông tư số 11/2000/TT-BTC ngày 1 tháng 2 năm 2000 do Bộ Tài chính ban hành áp dụng cho các công ty chứng khoán. Quỹ được trích lập nhằm bảo toàn hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thua lỗ trong kinh doanh hoặc dự phòng cho lỗ hoặc tổn thất do các nguyên nhân khách quan.

**15. Quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ**

Quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ được trích lập hằng năm với mức bằng 5% lợi nhuận của Công ty cho đến khi đạt 10% vốn điều lệ đã góp theo Thông tư số 11/2000/TT-BTC ngày 1 tháng 2 năm 2000 do Bộ Tài chính ban hành áp dụng cho các công ty chứng khoán. Quỹ được trích lập để sử dụng vào việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc bổ sung vốn điều lệ đã góp.

**16. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

*Cổ tức*

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**17. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập ( hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**18. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**19. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán**

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền kí quỹ mua chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại cùng ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**III.1 Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**

|                                   | <i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</i> | <i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VNĐ</i> |
|-----------------------------------|---|--|
| <b>1. Của Công ty chứng khoán</b> |   |  |
| - Cổ phiếu                        | 11.468.320                                      | 1.316.137.228.025                                |
| - Trái phiếu                      | 1.050.000                                       | 105.893.150.000                                  |
| - Chứng chỉ quỹ                   | 9.608.330                                       | 308.739.194.000                                  |
| <b>2. Của người đầu tư</b>        |   |  |
| - Cổ phiếu                        | 490.454.172                                     | 57.014.075.613.120                               |
| - Trái phiếu                      | 91.213.907                                      | 9.578.066.860.000                                |
| - Chứng chỉ quỹ                   | 29.143.330                                      | 806.621.154.000                                  |
|                                   | <b>632.938.059</b>                              | <b>69.129.533.199.145</b>                        |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### III.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

|  | <i>Số cuối năm</i>            | <i>Số đầu năm</i>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | VND                           | VND                           |
| Tiền mặt tại quỹ                                   | 630.633.493                   | 733.619.575                   |
| Tiền gửi ngân hàng                                 | 102.491.040.951               | 23.557.127.879                |
| Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán | 678.049.163.521               | 652.693.247.722               |
| Các khoản tương đương tiền                         | <u>95.000.000.000</u>         | <u>103.000.000.000</u>        |
|  | <b><u>876.170.837.965</u></b> | <b><u>779.983.995.176</u></b> |

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 bao gồm tiền gửi có kì hạn tại ngân hàng cổ phần Nhà Hà Nội và Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế. Các khoản tiền gửi này có lãi suất 7,7% và 8,5% và có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng.

Bao gồm trong số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 là khoản 17.132.051.200 đồng Việt Nam đang nằm trong tài khoản phong tỏa tại ngân hàng Sacombank – chi nhánh Sài Gòn (“Sacombank Sài Gòn”) theo Hợp đồng Liên kết ngày 20 tháng 11 năm 2007 giữa Sacombank Sài Gòn và Công ty, theo đó Sacombank Sài Gòn cho các nhà đầu tư mở tài khoản giao dịch tại Công ty vay ngắn hạn.

#### III.3 Chứng khoán tự doanh

|                        | <i>Số cuối năm</i>            | <i>Số đầu năm</i>             |
|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                        | VND                           | VND                           |
| Cổ phiếu niêm yết      | 382.143.649.111               | 78.165.076.421                |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 129.411.319.474               | 66.841.892.500                |
| Trái phiếu             | <u>600.000.000</u>            | <u>5.141.650.000</u>          |
|                        | <b><u>512.154.968.585</u></b> | <b><u>150.148.618.921</u></b> |

Chi tiết danh mục chứng khoán tự doanh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.3 Chứng khoán tự doanh (tiếp theo)

|                          | Số lượng         | Giá trị ghi sổ         | Giá trị thị trường     | Dự phòng                |
|--------------------------|------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
|                          |                  | VNĐ                    | VNĐ                    | giảm giá<br>VNĐ         |
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b> |                  |                        |                        |                         |
| ANV                      | 422.900          | 43.258.000.000         | 38.061.000.000         | (5.197.000.000)         |
| BMC                      | 40.550           | 14.725.394.320         | 13.462.600.000         | (1.262.794.320)         |
| DPM (1)                  | 1.056.280        | 76.125.379.900         | 107.764.720.000        | -                       |
| DPR                      | 270.000          | 12.180.540.000         | 22.950.000.000         | -                       |
| GIL                      | 5                | 163.970                | 243.000                | -                       |
| GMD                      | 11.759           | 1.771.539.270          | 1.563.947.000          | (207.592.270)           |
| HAP                      | 3                | 180.650                | 234.000                | -                       |
| HPC                      | 14.000           | 224.000.000            | 432.600.000            | -                       |
| HPG                      | 2.000            | 186.000.000            | 190.000.000            | -                       |
| IMP                      | 15.590           | 3.897.500.000          | 2.915.330.000          | (982.170.000)           |
| KDC                      | 22.893           | 4.647.699.020          | 4.441.242.000          | (206.457.020)           |
| MAFPF1                   | 500.000          | 5.150.000.000          | 5.100.000.000          | (50.000.000)            |
| NHC                      | 8                | 237.600                | 408.000                | -                       |
| PGC                      | 30.314           | 1.243.533.670          | 1.515.700.000          | -                       |
| PNC                      | 116.001          | 2.449.386.370          | 4.315.237.200          | -                       |
| REE                      | 10.000           | 1.530.000.000          | 1.420.000.000          | (110.000.000)           |
| RIC                      | 19.690           | 2.237.368.700          | 1.476.750.000          | (760.618.700)           |
| SAM                      | 20.002           | 3.160.321.460          | 2.740.274.000          | (420.047.460)           |
| SJS (1)                  | 8.000            | 1.928.000.000          | 2.000.000.000          | -                       |
| STB (1)                  | 193.000          | 13.266.023.333         | 12.641.500.000         | (624.523.333)           |
| TMS                      | 3                | 169.650                | 246.000                | -                       |
| TRC                      | 5                | 456.400                | 610.000                | -                       |
| VFMVF1                   | 4.808.265        | 161.093.271.804        | 132.227.287.500        | (28.865.984.304)        |
| VHC                      | 300.000          | 13.200.000.000         | 19.050.000.000         | -                       |
| VSH                      | 900              | 70.038.000             | 42.030.000             | (28.008.000)            |
| BCC                      | 192.205          | 6.163.050.694          | 5.612.386.000          | (550.664.694)           |
| BTS (1)                  | 200.000          | 8.132.610.000          | 6.580.000.000          | (1.552.610.000)         |
| CIC                      | 200              | 10.000.000             | 9.780.000              | (220.000)               |
| SDT                      | 26.600           | 2.897.384.400          | 3.059.000.000          | -                       |
| SSS                      | 25.500           | 2.595.399.900          | 2.537.250.000          | (58.149.900)            |
|                          | <b>8.306.673</b> | <b>382.143.649.111</b> | <b>392.110.374.700</b> | <b>(40.876.840.001)</b> |

(1): Bao gồm trong các mã cổ phiếu này là các cổ phiếu được mua theo hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 205/2007/BVSC/NV1-HTDT ký ngày 8 tháng 8 năm 2007 với Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Chi tiết như sau:

| Mã cổ phiếu | Số lượng       | Giá trị ghi sổ<br>VNĐ |
|-------------|----------------|-----------------------|
| BTS         | 100.000        | 4.100.000.000         |
| STB         | 185.000        | 12.728.030.000        |
| DPM         | 146.280        | 12.305.140.000        |
| SJS         | 8.000          | 1.928.000.000         |
|             | <b>439.280</b> | <b>31.061.170.000</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**III.3 Chứng khoán tự doanh (tiếp theo)**

|                                   | Số lượng         | Giá trị ghi sổ<br>VNĐ  | Giá trị thị trường (*)<br>VNĐ | Dự phòng giảm giá<br>VNĐ |
|-----------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>     |                  |                        |                               |                          |
| Cổ phiếu CIRI (**)                | 18.050           | 1.895.250.000          | -                             | -                        |
| Cổ phiếu TANIMEX                  | 138.000          | 4.764.000.000          | 12.420.000.000                | -                        |
| Cổ phiếu Bia Hạ Long (**)         | 50.000           | 900.000.000            | -                             | -                        |
| Cổ phiếu Thủy sản Cà Mau          | 650.000          | 24.000.000.000         | 38.350.000.000                | -                        |
| Cổ phiếu VINASHIP                 | 300.000          | 7.273.000.000          | 18.150.000.000                | -                        |
| Cổ phiếu Gỗ Trường Thành          | 500.000          | 37.500.000.000         | 44.500.000.000                | -                        |
| Cổ phiếu FAQUIMEX                 | 306.717          | 16.602.407.974         | 19.936.605.000                | -                        |
| Cổ phiếu Cơ điện Hà Giang         | 75.000           | 900.000.000            | 1.537.500.000                 | -                        |
| Cổ phiếu LICOGI18                 | 170.000          | 3.400.000.000          | 7.310.000.000                 | -                        |
| Cổ phiếu VLXD XLĐN                | 149.000          | 6.223.217.000          | 6.258.000.000                 | -                        |
| Cổ phiếu KS Bắc Kạn               | 90.000           | 2.529.000.000          | 25.020.000.000                | -                        |
| Cổ phiếu Artexport                | 184.300          | 11.058.000.000         | 11.058.000.000                | -                        |
| Cổ phiếu LASUCO                   | 36.800           | 1.527.200.000          | 16.928.000.000                | -                        |
| Dược phẩm TW 3                    | 71.085           | 2.964.244.500          | 3.340.995.000                 | -                        |
| Công ty CP Dược TW<br>Mediplantex | 210.000          | 7.875.000.000          | 9.030.000.000                 | -                        |
|                                   | <b>2.948.952</b> | <b>129.411.319.474</b> |                               | -                        |

(\*) Giá tham khảo trên thị trường OTC vào ngày 31 tháng 12 năm 2007.

(\*\*) Không có giá tham khảo trên thị trường OTC vào ngày 31 tháng 12 năm 2007.

**Trái phiếu**

|                    | Số lượng     | Giá trị ghi sổ<br>VNĐ |
|--------------------|--------------|-----------------------|
| Trái phiếu TANIMEX | 6.000        | 600.000.000           |
|                    | <b>6.000</b> | <b>600.000.000</b>    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.4 Tình hình đầu tư chứng khoán

Tình hình nắm giữ đầu tư chứng khoán (trình bày theo Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000) của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 như sau:

| Loại chứng khoán            | Chứng khoán do Công ty nắm giữ đến ngày 31/12/2007 |                       | Chứng khoán đã niêm yết đến ngày 31/12/2007 |                           | Tỷ lệ (%) |
|-----------------------------|--|-----------------------|---|---------------------------|-----------|
|                             | Số lượng (1)                                       | Giá trị theo          | Số lượng (3)                                | Giá trị theo mệnh         |           |
|                             |  | mệnh giá (2)          |   | giá (4)                   |           |
| <b>Chứng khoán niêm yết</b> |  |                       |   |                           |           |
| ANV                         | 422.900  | 4.229.000.000         | 66.000.000                                  | 660.000.000.000           | 0,641%    |
| BMC                         | 40.550   | 405.500.000           | 3.934.200                                   | 39.342.000.000            | 1,031%    |
| DPM                         | 1.056.280  | 10.562.800.000        | 38.000.000                                  | 380.000.000.000           | 2,780%    |
| DPR                         | 270.000  | 2.700.000.000         | 40.000.000                                  | 400.000.000.000           | 0,675%    |
| GIL                         | 5  | 50.000                | 4.550.000                                   | 45.500.000.000            | 0,000%    |
| GMD                         | 11.759   | 117.590.000           | 34.795.315                                  | 347.953.150.000           | 0,034%    |
| HAP                         | 3  | 30.000                | 6.000.251                                   | 60.002.510.000            | 0,000%    |
| HPC                         | 14.000   | 140.000.000           | 11.281.780                                  | 112.817.800.000           | 0,124%    |
| HPG                         | 2.000  | 20.000.000            | 132.000.000                                 | 1.320.000.000.000         | 0,002%    |
| IMP                         | 15.590   | 155.900.000           | 8.400.000                                   | 84.000.000.000            | 0,186%    |
| KDC                         | 22.893   | 228.930.000           | 29.999.980                                  | 299.999.800.000           | 0,076%    |
| MAFPF1                      | 500.000  | 5.000.000.000         | 21.409.530                                  | 214.095.300.000           | 2,335%    |
| NHC                         | 8  | 80.000                | 1.336.061                                   | 13.360.610.000            | 0,001%    |
| PGC                         | 30.314   | 303.140.000           | 20.000.000                                  | 200.000.000.000           | 0,152%    |
| PNC                         | 116.001  | 1.160.010.000         | 4.000.000                                   | 40.000.000.000            | 2,900%    |
| REE                         | 10.000   | 100.000.000           | 33.723.684                                  | 337.236.840.000           | 0,030%    |
| RIC                         | 19.690   | 196.900.000           | 36.746.638                                  | 367.466.380.000           | 0,054%    |
| SAM                         | 20.002   | 200.020.000           | 37.439.428                                  | 374.394.280.000           | 0,053%    |
| SJS                         | 8.000  | 80.000.000            | 5.000.000                                   | 50.000.000.000            | 0,160%    |
| STB                         | 193.000  | 1.930.000.000         | 208.941.281                                 | 2.089.412.810.000         | 0,092%    |
| TMS                         | 3  | 30.000                | 4.290.000                                   | 42.900.000.000            | 0,000%    |
| TRC                         | 5  | 50.000                | 30.000.000                                  | 300.000.000.000           | 0,000%    |
| VFMVF1                      | 4.808.265  | 48.082.650.000        | 100.000.000                                 | 1.000.000.000.000         | 4,808%    |
| VHC                         | 300.000  | 3.000.000.000         | 30.000.000                                  | 300.000.000.000           | 1,000%    |
| VSH                         | 900  | 9.000.000             | 125.000.000                                 | 1.250.000.000.000         | 0,001%    |
| BCC                         | 192.205  | 1.922.050.000         | 90.000.000                                  | 900.000.000.000           | 0,214%    |
| BTS                         | 200.000  | 2.000.000.000         | 90.000.000                                  | 900.000.000.000           | 0,222%    |
| CIC                         | 200  | 2.000.000             | 1.110.997                                   | 11.109.970.000            | 0,018%    |
| SDT                         | 26.600   | 266.000.000           | 6.000.000                                   | 60.000.000.000            | 0,443%    |
| SSS                         | 25.500   | 255.000.000           | 2.500.000                                   | 25.000.000.000            | 1,020%    |
|                             | <b>8.306.673</b>                                   | <b>83.150.730.000</b> | <b>1.222.459.145</b>                        | <b>12.224.591.450.000</b> |           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**III.4 Tình hình đầu tư chứng khoán** (tiếp theo)

| Loại chứng khoán                              | Chứng khoán do Công ty nắm giữ đến ngày 31/12/2007 |                       | Chứng khoán đã niêm yết đến ngày 31/12/2007 |                   | Tỷ lệ (%)<br>(2)/(4) |
|---|--|-----------------------|---|-------------------|----------------------|
|   | Số lượng (1)                                       | Giá trị theo          | Số lượng (3)                                | Giá trị theo mệnh |                      |
|   |  | mệnh giá (2)          |   | giá (4)           |                      |
| <b>Chứng khoán chưa niêm yết</b>              |  |                       |   |                   |                      |
| Cổ phiếu CIRI                                 | 18.050   | 180.500.000           | -   | -                 | -                    |
| Cổ phiếu TANIMEX                              | 138.000  | 1.380.000.000         | -   | -                 | -                    |
| Cổ phiếu Bia Hạ Long                          | 50.000   | 500.000.000           | -   | -                 | -                    |
| Cổ phiếu Thủy sản Cà Mau                      | 650.000  | 6.500.000.000         | -   | -                 | -                    |
| Cổ phiếu VINASHIP                             | 300.000  | 3.000.000.000         | -   | -                 | -                    |
| Cổ phiếu Gỗ trường thành                      | 500.000  | 5.000.000.000         | -   | -                 | -                    |
| Cổ phiếu FAQUIMEX                             | 306.717  | 3.067.170.000         | -   | -                 | -                    |
| Cổ phiếu Cơ điện Hà Giang                     | 75.000   | 750.000.000           | -   | -                 | -                    |
| Cổ phiếu LICOGI18                             | 170.000  | 1.700.000.000         | -   | -                 | -                    |
| Cổ phiếu VLXD XLĐN                            | 149.000  | 1.490.000.000         | -   | -                 | -                    |
| Cổ phiếu KS Bắc Kạn                           | 90.000   | 900.000.000           | -   | -                 | -                    |
| Cổ phiếu Artexport                            | 184.300  | 1.843.000.000         | -   | -                 | -                    |
| Cổ phiếu LASUCO                               | 36.800   | 368.000.000           | -   | -                 | -                    |
| Dược phẩm TW 3 Công ty CP Dược TW Mediplantex | 210.000  | 2.100.000.000         | -   | -                 | -                    |
|   | <b>2.948.952</b>                                   | <b>29.489.520.000</b> | <b>-</b>                                    | <b>-</b>          |                      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**III.5 Các khoản phải thu**

|  | <i>Số cuối năm</i>            | <i>Số đầu năm</i>            |
|--|-------------------------------|------------------------------|
|  | VNĐ                           | VNĐ                          |
| Phải thu của Trung tâm giao dịch chứng khoán | 5.950.000.000                 | -                            |
| Phải thu của nhà đầu tư                      | 5.176.011.736                 | 6.043.883.197                |
| <i>Phải thu phí giao dịch của nhà đầu tư</i> | <i>3.607.921.697</i>          | <i>6.043.883.197</i>         |
| <i>Phải thu khách hàng khác</i>              | <i>1.568.090.039</i>          | -                            |
| Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán       | 1.403.369.214                 | 239.000.000                  |
| Ứng trước cho đại lý phát hành chứng khoán   | 159.333.076.263               | 8.647.856.266                |
| Các khoản phải thu khác                      | 6.679.966.879                 | 7.566.431.130                |
| <i>Lãi tiền gửi</i>                          | <i>82.638.889</i>             | <i>265.241.667</i>           |
| <i>Cổ tức</i>                                | <i>749.555.900</i>            | <i>194.221.900</i>           |
| <i>Trái tức</i>                              | <i>4.761.165.477</i>          | <i>5.490.047.683</i>         |
| <i>Phải thu khác</i>                         | <i>1.086.606.613</i>          | <i>1.616.919.880</i>         |
|  | <b><u>178.542.424.092</u></b> | <b><u>22.497.170.593</u></b> |

**III.6 Tạm ứng**

Các khoản tạm ứng cho nhân viên trong Công ty để phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

**III.7 Chi phí trả trước**

|  | <i>Số cuối năm</i>          | <i>Số đầu năm</i>        |
|--|-----------------------------|--------------------------|
|  | VNĐ                         | VNĐ                      |
| Giá trị công cụ dụng cụ, các chi phí ngắn hạn còn phải phân bổ | <u>1.044.230.800</u>        | <u>95.049.600</u>        |
|  | <b><u>1.044.230.800</u></b> | <b><u>95.049.600</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**III.8 Tài sản cố định hữu hình**

**III.8.1 Tình hình tăng giảm tài sản cố định**

|                         | <i>Máy móc, thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Thiết bị văn phòng</i> | <i>Tổng cộng</i>      |
|-------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------|-----------------------|
|                         | VNĐ                      | VNĐ                        | VNĐ                       | VNĐ                   |
| <b>Nguyên giá:</b>      |                          |                            |                           |                       |
| Số dư đầu năm           | 5.671.095.511            | 1.356.272.800              | 55.211.472                | 7.082.579.783         |
| Tăng trong năm          | 3.771.630.738            | 851.695.260                | 103.404.500               | 4.726.730.498         |
| Trong đó:               |                          |                            |                           |                       |
| <i>Mua mới</i>          | <i>3.771.630.738</i>     | <i>851.695.260</i>         | <i>103.404.500</i>        | <i>4.726.730.498</i>  |
| Giảm trong năm          | (196.624.600)            | (48.523.180)               | -                         | (245.147.780)         |
| Trong đó:               |                          |                            |                           |                       |
| <i>Thanh lý</i>         | <i>(196.624.600)</i>     | <i>(48.523.180)</i>        | <i>-</i>                  | <i>(245.147.780)</i>  |
| Số dư cuối năm          | <u>9.246.101.649</u>     | <u>2.159.444.880</u>       | <u>158.615.972</u>        | <u>11.564.162.501</u> |
| <b>Giá trị hao mòn:</b> |                          |                            |                           |                       |
| Số dư đầu năm           | 3.894.458.082            | 458.158.910                | 41.537.191                | 4.394.154.183         |
| Chi phí trong năm       | 750.905.081              | 410.335.305                | 6.270.608                 | 1.167.510.994         |
| Giảm trong năm          | (196.624.600)            | (48.523.180)               | -                         | (245.147.780)         |
| Trong đó:               |                          |                            |                           |                       |
| <i>Thanh lý</i>         | <i>(196.624.600)</i>     | <i>(48.523.180)</i>        | <i>-</i>                  | <i>(245.147.780)</i>  |
| Số dư cuối năm          | <u>4.448.738.563</u>     | <u>819.971.035</u>         | <u>47.807.799</u>         | <u>5.316.517.397</u>  |
| <b>Giá trị còn lại:</b> |                          |                            |                           |                       |
| Số dư đầu năm           | <u>1.776.637.429</u>     | <u>898.113.890</u>         | <u>13.674.281</u>         | <u>2.688.425.600</u>  |
| Số dư cuối năm          | <u>4.797.363.086</u>     | <u>1.339.473.845</u>       | <u>110.808.173</u>        | <u>6.247.645.104</u>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**III.8 Tài sản cố định hữu hình** (tiếp theo)

**III.8.2 Tình hình đầu tư tài sản cố định và trang thiết bị**

| Vốn điều lệ của Công ty tính đến<br>ngày 31 tháng 12 năm 2006<br>( VNĐ) | Tài sản cố định và trang thiết bị |                      |              |
|---|-----------------------------------|----------------------|--------------|
|   | Chỉ tiêu                          | Giá trị<br>(VNĐ)     | %            |
| 150.000.000.000   | Nguyên giá                        | 7.082.579.783        | 4,72%        |
|   | Hao mòn lũy kế                    | (4.394.154.183)      | 2,93%        |
|   | Giá trị còn lại                   | <u>2.688.425.600</u> | <u>1,79%</u> |
| Vốn điều lệ của Công ty tính đến ngày 31<br>tháng 12 năm 2007<br>( VNĐ) | Tài sản cố định và trang thiết bị |                      |              |
|   | Chỉ tiêu                          | Giá trị<br>(VNĐ)     | %            |
| 150.000.000.000   | Nguyên giá                        | 11.564.162.501       | 7,71%        |
|   | Hao mòn lũy kế                    | (5.316.517.397)      | 3,54%        |
|   | Giá trị còn lại                   | <u>6.247.645.104</u> | <u>4,17%</u> |

**III.9 Tài sản cố định vô hình**

|                         | Phần mềm máy tính<br>VNĐ |
|-------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>      |                          |
| Số dư đầu năm           | 409.275.000              |
| Tăng trong năm          | -                        |
| Giảm trong năm          | -                        |
| Số dư cuối năm          | <u>409.275.000</u>       |
| <b>Giá trị hao mòn:</b> |                          |
| Số dư đầu năm           | 392.316.679              |
| Chi phí trong năm       | 13.333.321               |
| Giảm trong năm          | -                        |
| Số dư cuối năm          | <u>405.650.000</u>       |
| <b>Giá trị còn lại:</b> |                          |
| Số dư đầu năm           | <u>16.958.321</u>        |
| Số dư cuối năm          | <u>3.625.000</u>         |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**III.10 Đầu tư chứng khoán dài hạn**

|                                  | <i>Số cuối năm</i>            | <i>Số đầu năm</i>             |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                  | VNĐ                           | VNĐ                           |
| Trái phiếu Chính phủ             | 30.000.000.000                | 31.208.400.000                |
| Trái phiếu của tổ chức tài chính | 50.000.000.000                | 50.000.000.000                |
| Trái phiếu công ty               | 110.000.000.000               | 111.382.900.000               |
|                                  | <b><u>190.000.000.000</u></b> | <b><u>192.591.300.000</u></b> |

**III.11 Đầu tư dài hạn khác**

Chi tiết đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 như sau:

| <u>Tên đơn vị</u>                   | <u>Tổng vốn<br/>(VNĐ)</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu</u> | <u>Số vốn<br/>thực góp<br/>(VNĐ)</u> |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------|--------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Bảo Tín | 50.000.000.000            | 5%                  | <u>2.250.000.000</u>                 |
|                                     |                           |                     | <b><u>2.250.000.000</u></b>          |

Trong năm 2007, Công ty đã góp 2,25 tỷ đồng Việt Nam vào Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Bảo Tín trên tổng số vốn Công ty cam kết đầu tư vào công ty này là 2,5 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 5% vốn điều lệ của Công ty Bảo Tín.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Bảo Tín có vốn điều lệ là 50 tỷ đồng Việt Nam, thời hạn hoạt động 50 năm, và được thành lập theo Giấy phép hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán số 25/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 1 năm 2008.

**III.12 Ký quỹ, ký cược dài hạn**

|                             | <i>Số cuối năm</i>        | <i>Số đầu năm</i>        |
|-----------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                             | VNĐ                       | VNĐ                      |
| Khoản đặt cọc tiền thuê nhà | 659.588.370               | 76.790.400               |
|                             | <b><u>659.588.370</u></b> | <b><u>76.790.400</u></b> |

**III.13 Quỹ hỗ trợ thanh toán**

|                | <i>Số cuối năm</i>          | <i>Số đầu năm</i>         |
|----------------|-----------------------------|---------------------------|
|                | VNĐ                         | VNĐ                       |
| Số dư đầu năm  | 637.317.093                 | 403.811.438               |
| Tăng trong năm | 938.009.541                 | 233.505.655               |
| Giảm trong năm | -                           | -                         |
| Số dư cuối năm | <b><u>1.575.326.634</u></b> | <b><u>637.317.093</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**III.14 Tài sản dài hạn khác**

Tài sản dài hạn khác của Công ty bao gồm các chi phí dài hạn chưa phân bổ hết vào chi phí tại thời điểm cuối năm. Tình hình phân bổ chi phí dài hạn trong năm được chi tiết như sau:

|                        | <i>Số cuối năm</i>     | <i>Số đầu năm</i>    |
|------------------------|------------------------|----------------------|
|                        | VNĐ                    | VNĐ                  |
| Số dư đầu kỳ           | 1.237.966.840          | 638.378.833          |
| Tăng trong kỳ          | 2.636.756.759          | 1.501.394.417        |
| Kết chuyển vào chi phí | <u>(1.999.822.482)</u> | <u>(901.806.410)</u> |
| Số dư cuối kỳ          | <u>1.874.901.117</u>   | <u>1.237.966.840</u> |

**III.15 Vay và nợ ngắn hạn**

|              | <i>Số cuối năm</i>           | <i>Số đầu năm</i> |
|--------------|------------------------------|-------------------|
|              | VNĐ                          | VNĐ               |
| Vay ngắn hạn | <u>90.000.000.000</u>        | <u>-</u>          |
|              | <b><u>90.000.000.000</u></b> | <b><u>-</u></b>   |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 như sau:

| <i>Bên cho vay</i>                | <i>Lãi suất</i> | <i>Ngày phát sinh</i> | <i>Ngày đến hạn</i> | <i>Số tiền (VNĐ)</i>         | <i>Tài sản cầm cố thế chấp</i> |                       |   |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------------|---------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------|---|
|                                   |                 |                       |                     |                              | <i>Chứng khoán</i>             | <i>Số lượng</i>       | <i>Tổng giá trị theo mệnh giá (VNĐ)</i> |
| Ngân hàng BIDV chi nhánh Hà Thành | 8%/năm          | 5/11/2007             | 5/2/2008            | 40.000.000.000               | VE061102                       | 400.000               | 40.000.000.000                          |
|                                   | 8%/năm          | 8/11/2007             | 8/2/2008            | <u>50.000.000.000</u>        | VE061102                       | <u>500.000</u>        | <u>50.000.000.000</u>                   |
|                                   |                 |                       |                     | <b><u>90.000.000.000</u></b> |                                | <b><u>900.000</u></b> | <b><u>90.000.000.000</u></b>            |

Các khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**III.16 Phải trả người bán**

|  | <i>Số cuối năm</i>            | <i>Số đầu năm</i>           |
|--|-------------------------------|-----------------------------|
|  | VNĐ                           | VNĐ                         |
| Phải trả theo hợp đồng bán repo trái phiếu | 102.378.000.000               | 5.020.000.000               |
| Phải trả người bán khác                    | 1.756.788.734                 | -                           |
|  | <b><u>104.134.788.734</u></b> | <b><u>5.020.000.000</u></b> |

**III.17 Người mua ứng trước**

|   | <i>Số cuối năm</i>          | <i>Số đầu năm</i>           |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
|   | VNĐ                         | VNĐ                         |
| Khoản ứng trước phí tư vấn của khách hàng | 4.487.621.000               | 3.997.391.911               |
|   | <b><u>4.487.621.000</u></b> | <b><u>3.997.391.911</u></b> |

**III.18 Chi phí phải trả**

|                            | <i>Số cuối năm</i>          | <i>Số đầu năm</i> |
|----------------------------|-----------------------------|-------------------|
|                            | VNĐ                         | VNĐ               |
| Chi phí lãi vay            | 1.270.694.444               | -                 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 45.226.236                  | -                 |
| Các khoản khác             | 2.156.766.098               | -                 |
|                            | <b><u>3.472.686.778</u></b> | <b><u>-</u></b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**III.19 Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán**

|  | <i>Số cuối năm</i>            | <i>Số đầu năm</i>            |
|--|-------------------------------|------------------------------|
|  | <i>VNĐ</i>                    | <i>VNĐ</i>                   |
| <b><i>Tại Văn phòng Hà Nội</i></b>                                   | <b><i>91.393.580.324</i></b>  | <b><i>44.357.608.369</i></b> |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội                                 | -                             | 1.268.800.000                |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ Xuất nhập khẩu Từ Liêm              | 8.854.350.000                 | 1.429.800.000                |
| Tổng Công ty Điện lực Việt Nam                                       | -                             | 2.270.000.000                |
| Công ty Xuất nhập khẩu Thiết bị Điện ảnh truyền hình                 | -                             | 5.858.892.000                |
| Công ty Du lịch Việt Nam – chi nhánh Hà Nội                          | -                             | 17.281.596.050               |
| Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận ngoại thương – Chi nhánh Hải Phòng | -                             | 9.943.674.000                |
| Công ty Cổ phần Giao nhận và Xuất nhập khẩu Hải Phòng                | -                             | 2.938.743.000                |
| Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai  | 1.952.000.000                 | -                            |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn                                      | 70.898.080.000                | -                            |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng                                | 5.209.500.000                 | -                            |
| Tổ chức khác   | 4.479.650.324                 | 3.366.103.319                |
| <b><i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i></b>                              | <b><i>71.851.783.294</i></b>  | <b><i>5.079.978.314</i></b>  |
| Công ty Kho Vận Miền Nam (Sotran)                                    | 39.474.000                    | 1.763.621.820                |
| Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1                                    | -                             | 1.129.754.000                |
| Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định                                 | 1.272.100.000                 | -                            |
| Công ty Cảng Đồng Nai  | 6.124.400.000                 | -                            |
| Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam                                      | 28.800.000.000                | -                            |
| Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định                                 | 19.450.641.000                | -                            |
| Công ty Cổ phần Hóa An   | 1.354.240.000                 | -                            |
| Cổ đông nộp tiền tăng vốn  | 8.678.731.350                 | -                            |
| Tổ chức khác   | 6.132.196.944                 | 2.186.602.494                |
|  | <b><u>163.245.363.618</u></b> | <b><u>49.437.586.683</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**III.20 Phải trả phải nộp khác**

|   | <i>Số cuối năm</i>    | <i>Số đầu năm</i>    |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | VNĐ                   | VNĐ                  |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế phải nộp   | 27.545.676            | 2.699.823            |
| Kinh phí công đoàn  | 946.910.497           | 316.255.034          |
| Phải trả Tổng Công ty Lâm nghiệp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh                     | 80.531.749.833        | -                    |
| Phải trả Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí theo hợp đồng mua hộ chứng khoán chưa niêm yết | 5.700.000.000         | -                    |
| Phải trả Vietnam Holding theo hợp đồng mua gom cổ phiếu OTC                           | 4.089.000.000         | 4.399.729.932        |
| Phải trả đặt cọc mua OTC cổ phiếu   | 734.701.160           | -                    |
| Phải trả Công ty Chứng khoán Kim Long theo hợp đồng dịch vụ bảo lãnh phát hành        | 800.000.000           | -                    |
| Phải trả Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam về mua gom cổ phiếu                           | 623.350.000           | -                    |
| Phải trả khác   | 1.294.710.357         | 5.220.588.165        |
|   | <b>94.747.967.523</b> | <b>9.939.272.954</b> |

Trong năm 2007, Công ty nhận 80,5 tỷ đồng Việt Nam từ Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam (“Vinafor”) để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 205/2007/BVSC/NV1-HTDT ký ngày 8 tháng 8 năm 2007 và Phụ lục hợp đồng số 1 ký ngày 8 tháng 11 năm 2007. Theo hợp đồng này, Công ty cam kết với Vinafor các điều khoản sau:

- Tỷ suất lợi nhuận tối thiểu cho Vinafor là 8,16% trên số vốn góp của Vinafor;
- Nếu tỷ suất lợi nhuận thực tế ở mức từ 8,16% đến 9,97%, Công ty sẽ được hưởng phí tư vấn bằng phần chênh lệch vượt quá 8,16%;
- Nếu tỷ suất lợi nhuận thực tế đạt trên 9,97%, phần lợi nhuận chênh lệch trên mức 9,97% sẽ được chia theo tỷ lệ 60:40 giữa Công ty và Vinafor.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**III.21 Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư**

|                                      | <i>Số cuối năm</i>            | <i>Số đầu năm</i>             |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                      | VNĐ                           | VNĐ                           |
| Nhà đầu tư của Trụ sở chính          | 214.273.300.989               | 273.787.977.378               |
| Nhà đầu tư của Chi nhánh Hồ Chí Minh | <u>463.775.862.532</u>        | <u>378.905.270.344</u>        |
|                                      | <b><u>678.049.163.521</u></b> | <b><u>652.693.247.722</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**III.22 Vốn chủ sở hữu**

**III.22.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu**

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu của Công ty như sau:

|                                     | <i>Vốn cổ phần đã<br/>phát hành</i> | <i>Thặng dư vốn cổ<br/>phần</i> | <i>Cổ phiếu quỹ</i>  | <i>Quỹ dự phòng<br/>tài chính</i> | <i>Quỹ dự trữ bổ<br/>sung vốn điều lệ</i> | <i>Quỹ khen thưởng<br/>phúc lợi</i> | <i>Lợi nhuận sau<br/>chưa phân phối</i> | <i>Tổng cộng</i>       |
|-------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|----------------------|-----------------------------------|---|-------------------------------------|---|------------------------|
|                                     | VND                                 | VND                             | VND                  | VND                               | VND                                       | VND                                 | VND                                     | VND                    |
| <b>Năm trước</b>                    |                                     |                                 |                      |                                   |   |                                     |   |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>                | <b>43.000.000.000</b>               | -                               | -                    | <b>1.047.929.806</b>              | <b>1.047.929.806</b>                      | <b>205.189.584</b>                  | <b>10.162.482.857</b>                   | <b>55.463.532.053</b>  |
| Tăng vốn                            | 107.000.000.000                     | -                               | -                    | -                                 | -   | -                                   | -                                       | 107.000.000.000        |
| Mua cổ phiếu quỹ                    | -                                   | -                               | (132.000.000)        | -                                 | -   | -                                   | -                                       | (132.000.000)          |
| Tăng thặng dư vốn                   | -                                   | 220.281.110.000                 | -                    | -                                 | -   | -                                   | -                                       | 220.281.110.000        |
| Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2005       | -                                   | -                               | -                    | -                                 | -   | -                                   | (6.450.000.000)                         | (6.450.000.000)        |
| Trích lập quỹ trong năm             | -                                   | -                               | -                    | -                                 | -   | 800.000.000                         | (800.000.000)                           | -                      |
| Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                                   | -                               | -                    | -                                 | -   | (675.923.000)                       | -                                       | (675.923.000)          |
| Lợi nhuận tăng trong năm            | -                                   | -                               | -                    | -                                 | -   | -                                   | 50.893.882.212                          | 50.893.882.212         |
| Chi trả cổ tức đợt 1 năm 2006       | -                                   | -                               | -                    | -                                 | -   | -                                   | (4.945.000.000)                         | (4.945.000.000)        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>         | <b>150.000.000.000</b>              | <b>220.281.110.000</b>          | <b>(132.000.000)</b> | <b>1.047.929.806</b>              | <b>1.047.929.806</b>                      | <b>329.266.584</b>                  | <b>48.861.365.069</b>                   | <b>421.435.601.265</b> |
| <b>Năm nay</b>                      |                                     |                                 |                      |                                   |   |                                     |   |                        |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>            | <b>150.000.000.000</b>              | <b>220.281.110.000</b>          | <b>(132.000.000)</b> | <b>1.047.929.806</b>              | <b>1.047.929.806</b>                      | <b>329.266.584</b>                  | <b>48.861.365.069</b>                   | <b>421.435.601.265</b> |
| Tăng vốn                            | -                                   | -                               | -                    | -                                 | -   | -                                   | -                                       | -                      |
| Mua cổ phiếu quỹ                    | -                                   | -                               | (321.000.000)        | -                                 | -   | -                                   | -                                       | (321.000.000)          |
| Bán cổ phiếu quỹ                    | -                                   | -                               | 453.000.000          | -                                 | -   | -                                   | -                                       | 453.000.000            |
| Tăng thặng dư vốn                   | -                                   | -                               | -                    | -                                 | -   | -                                   | -                                       | -                      |
| Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2006       | -                                   | -                               | -                    | -                                 | -   | -                                   | (15.000.000.000)                        | (15.000.000.000)       |
| Trích lập quỹ trong năm             | -                                   | -                               | -                    | 13.274.249.292                    | 13.274.249.292                            | 2.250.000.000                       | (28.798.498.584)                        | -                      |
| Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                                   | -                               | -                    | -                                 | -   | (2.150.972.709)                     | -                                       | (2.150.972.709)        |
| Lợi nhuận tăng trong năm            | -                                   | -                               | -                    | -                                 | -   | -                                   | 214.591.103.631                         | 214.591.103.631        |
| Chi trả cổ tức đợt 1 năm 2007       | -                                   | -                               | -                    | -                                 | -   | -                                   | (14.978.600.000)                        | (14.978.600.000)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>150.000.000.000</b>              | <b>220.281.110.000</b>          | <b>-</b>             | <b>14.322.179.098</b>             | <b>14.322.179.098</b>                     | <b>428.293.875</b>                  | <b>204.675.370.116</b>                  | <b>604.029.132.187</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm kết thúc cùng ngày

### III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### III.22 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

##### III.22.2 *Vốn điều lệ*

###### *Vốn cổ phần đã phát hành*

Vốn điều lệ của Công ty được tăng từ 49.450.000.000 đồng Việt Nam lên 150.000.000.000 đồng Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 ngày 15 tháng 11 năm 2006.

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 12 tháng 10 năm 2007, Đại hội cổ đông của Công ty đã phê duyệt:

- tăng vốn điều lệ từ 150 tỉ đồng Việt Nam lên 450 tỉ đồng Việt Nam bằng phương án phát hành thêm 30.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam để nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về vốn pháp định, đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, nâng cao hạn mức đầu tư tự doanh và bảo lãnh phát hành và tăng cường năng lực tài chính. Cổ phần phát hành thêm sẽ được chào bán cho cổ đông hiện hữu theo hình thức thực hiện quyền theo tỷ lệ 1:2; và
- niêm yết bổ sung đối với toàn bộ số lượng cổ phần phát hành thêm tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Theo giấy chứng nhận phát hành cổ phần ra công chúng của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước số 231/UBCK-GCN cấp ngày 28 tháng 11 năm 2007, Công ty được chấp thuận phát hành 30.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam/cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ với giá phát hành là 32.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu. Ngày 4 tháng 12 năm 2007, Công ty đã chính thức thông báo:

- ngày đăng ký cuối cùng để phát hành thêm cổ phiếu là ngày 18 tháng 12 năm 2007;
- thời gian chuyển nhượng quyền mua là từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 đến ngày 16 tháng 1 năm 2008; và
- thời gian đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu phát hành thêm là từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 đến ngày 18 tháng 1 năm 2008.

###### *Cổ tức*

Vào ngày 12 tháng 2 năm 2007, Công ty đã thông báo về việc trả cổ tức đợt 2 năm 2006 cho các cổ đông bằng tiền mặt theo tỉ lệ 10% mệnh giá cổ phần. Theo thông báo này, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 6 tháng 3 năm 2007 và thời gian chi trả cổ tức bắt đầu từ ngày 10 tháng 4 năm 2007.

Vào ngày 23 tháng 8 năm 2007, Công ty đã thông báo về việc trả cổ tức đợt 1 năm 2007 cho các cổ đông bằng tiền mặt theo tỉ lệ 10% mệnh giá cổ phần. Theo thông báo này, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 10 tháng 9 năm 2007 và thời gian chi trả cổ tức bắt đầu từ ngày 10 tháng 10 năm 2007.

###### *Cổ phiếu*

Tổng lượng cổ phiếu của Công ty đang lưu hành tại thời điểm cuối năm là 15.000.000 cổ phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**III.23 Các quỹ**

|                           | Số đầu năm           | Trích trong năm       | Sử dụng trong năm      | Số cuối năm           |
|---------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|                           | VNĐ                  | VNĐ                   | VNĐ                    | VNĐ                   |
| Quỹ dự phòng              | 2.095.859.612        | 26.548.498.584        | -                      | 28.644.358.196        |
| <i>Quỹ dự trữ bổ sung</i> |                      |                       |                        |                       |
| <i>vốn điều lệ</i>        | 1.047.929.806        | 13.274.249.292        | -                      | 14.322.179.098        |
| <i>Quỹ dự phòng tài</i>   | 1.047.929.806        | 13.274.249.292        | -                      | 14.322.179.098        |
| <i>chính</i>              |                      |                       |                        |                       |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi  | 329.266.584          | 2.250.000.000         | (2.150.972.709)        | 428.293.875           |
|                           | <b>2.425.126.196</b> | <b>28.798.498.584</b> | <b>(2.150.972.709)</b> | <b>29.072.652.071</b> |

Theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, công ty chứng khoán phải sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập các quỹ sau:

|                                | Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế | Mức trích lập tối đa |
|--------------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5%                                  | 10% vốn điều lệ      |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 5%                                  | 10% vốn điều lệ      |

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích thêm trong năm 2007 là 2.250.000.000 đồng Việt Nam, bằng 4,42% lợi nhuận sau thuế năm 2006 theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2007.

**III.24 Doanh thu**

|  | Năm nay                | Năm trước             |
|--|------------------------|-----------------------|
|  | VNĐ                    | VNĐ                   |
| <b>1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán</b> | <b>374.928.786.036</b> | <b>82.552.792.716</b> |
| - Môi giới chứng khoán                               | 149.680.178.239        | 34.809.106.112        |
| - Hoạt động tự doanh chứng khoán                     | 143.457.222.257        | 18.745.026.767        |
| - Quản lý danh mục đầu tư                            | 3.596.304.138          | 1.324.506.043         |
| - Bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán   | 52.067.315.267         | 13.000.671.740        |
| - Hoạt động tư vấn tài chính                         | 7.200.487.007          | 6.565.892.305         |
| - Lưu ký chứng khoán ư                               | 1.481.153.470          | 498.178.216           |
| - Lãi tiền gửi                                       | 17.446.125.658         | 7.609.411.533         |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
| <b>3. Doanh thu thuần</b>                            | <b>374.928.786.036</b> | <b>82.552.792.716</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**III.25 Thu lãi đầu tư**

|                           | <i>Năm nay</i>               | <i>Năm trước</i>            |
|---------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                           | VNĐ                          | VNĐ                         |
| Lãi trái phiếu            | 18.586.117.794               | 7.217.965.757               |
| Thu lợi tức chứng chỉ quỹ | 1.710.955.000                | -                           |
| Cổ tức                    | 4.742.285.775                | 2.409.917.600               |
|                           | <b><u>25.039.358.569</u></b> | <b><u>9.627.883.357</u></b> |

**III.26 Chi phí kinh doanh chứng khoán**

|  | <i>Năm nay</i>                | <i>Năm trước</i>             |
|--|-------------------------------|------------------------------|
|  | VNĐ                           | VNĐ                          |
| Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán                       | 31.334.027.655                | 6.550.111.362                |
| Chi phí tự doanh chứng khoán                               | 26.889.233.504                | 3.606.515.616                |
| Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán             | 649.643.639                   | 1.503.326.336                |
| Chi phí lưu ký chứng khoán của người đầu tư                | 880.892.919                   | 234.432.183                  |
| Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán             | 1.638.677.419                 | 1.362.928.442                |
| Chi phí bán trái phiếu, cổ phiếu có cam kết mua lại (repo) | 40.330.250.411                | 295.908.360                  |
| Chi phí lãi vay  | 5.145.436.621                 | 164.463.447                  |
|  | <b><u>106.868.162.168</u></b> | <b><u>13.717.685.746</u></b> |

**III.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                    | <i>Năm nay</i>               | <i>Năm trước</i>             |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                    | VNĐ                          | VNĐ                          |
| Chi phí nhân viên                  | 39.190.727.411               | 10.037.502.088               |
| Chi phí vật liệu, công cụ lao động | 2.749.571.477                | 1.152.726.973                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 1.180.844.315                | 654.564.104                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 8.401.631.250                | 2.482.048.485                |
| Chi phí khác bằng tiền             | 3.671.766.160                | 1.147.210.937                |
|                                    | <b><u>55.194.540.613</u></b> | <b><u>15.474.052.587</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**III.28 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <i>Số cuối năm</i>           | <i>Số đầu năm</i>           |
|----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                            | VND                          | VND                         |
| Thuế Thu nhập Doanh nghiệp | 12.253.487.606               | 6.302.226.262               |
| Thuế Thu nhập Cá nhân      | 880.662.118                  | 109.447.613                 |
| Thuế nhà thầu              | 610.972.003                  | -                           |
| Thuế khác                  | 6.959.866                    | -                           |
|                            | <b><u>13.752.081.593</u></b> | <b><u>6.411.673.875</u></b> |

***Thuế Giá trị Gia tăng***

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng (“GTGT”) với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp***

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo. Năm kinh doanh có lãi đầu tiên của công ty là 2000. Công ty được áp dụng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh năm 2000. Năm 2010 là năm cuối cùng Công ty được hưởng mức thuế suất 20%. Mức thuế suất cho các năm tiếp theo là 28%.

Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 và Công văn số 5428/TC-CST ngày 29 tháng 4 năm 2005 của Bộ Tài chính, các công ty mới niêm yết trên thị trường chứng khoán được giảm trừ 50% thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên niêm yết. Công ty đã được niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 13 tháng 12 năm 2006. Do đó, mức thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong năm 2007 và 2008 là 10%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

***Thuế TNDN hiện hành***

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**III.28 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)**

**Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)**

|   | Năm nay<br>VNĐ         | Năm trước<br>VNĐ      |
|---|------------------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>237.907.638.948</b> | <b>63.014.873.363</b> |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán |                        |                       |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                       | -                      | -                     |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                       | (4.742.285.775)        | (2.409.917.600)       |
| <b>Lợi nhuận tính thuế</b>                        | <b>233.165.353.173</b> | <b>60.604.955.763</b> |
| Thuế suất thuế TNDN                               | 10%                    | 20%                   |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                | <b>23.316.535.317</b>  | <b>12.120.991.151</b> |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm                        | 6.302.226.262          | 475.425.187           |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm                        | (17.365.273.973)       | (6.294.190.076)       |
| <b>Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm</b>            | <b>12.253.487.606</b>  | <b>6.302.226.262</b>  |

**III.29 Giao dịch với các bên liên quan**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| Bên liên quan  | Mối quan hệ           | Nội dung nghiệp vụ        | Giá trị<br>VNĐ  |
|--|-----------------------|---------------------------|-----------------|
| Tập đoàn Bảo Việt (tên Công ty mẹ trước đây là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam) |                       | Phí giao dịch chứng khoán | 929.387.170     |
|  |                       | Phí lưu ký                | 134.788.842     |
|  |                       | Phí tổ chức đấu giá       | 400.000.000     |
|  |                       | Chi trả cổ tức            | 18.029.700.000  |
|  |                       | Mua gom cổ phiếu          | 623.350.000     |
| Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ   | Công ty cùng tập đoàn | Phí giao dịch chứng khoán | 23.287.980      |
|  |                       | Phí lưu ký                | 36.093.499      |
|  |                       | Thuê văn phòng            | 391.200.000     |
|  |                       | Quản lý danh mục đầu tư   | 109.432.097.968 |
| Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt   | Công ty cùng tập đoàn | Phí giao dịch chứng khoán | 170.813.396     |
|  |                       | Phí lưu ký                | 25.112.863      |
|  |                       | Quản lý danh mục đầu tư   | 3.573.554.824   |
|  |                       | Giá trị ủy thác đầu tư    | 32.400.000.000  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**III.29 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

*Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc*

|                   | <i>Năm nay</i>              | <i>Năm trước</i>          |
|-------------------|-----------------------------|---------------------------|
|                   | VNĐ                         | VNĐ                       |
| Lương và thưởng   | 2.242.895.392               | 726.054.701               |
| Các phúc lợi khác | -                           | -                         |
|                   | <b><u>2.242.895.392</u></b> | <b><u>726.054.701</u></b> |

Theo Biên bản họp Hội Đồng Quản Trị (“HĐQT”) của Công ty ngày 1 tháng 12 năm 2007, HĐQT đã phê duyệt việc thực hiện chương trình cổ phiếu thưởng cho Cán bộ công nhân viên (“ESOP”) từ năm 2007 đến 2011. Trong vòng 5 năm thực hiện chương trình, Công ty sẽ phát hành thêm cổ phiếu không quá 1% vốn điều lệ cho Cán bộ công nhân viên với giá ưu đãi. Danh sách Cán bộ công nhân viên được tham gia chương trình ESOP và số lượng cổ phiếu được mua sẽ được Ban điều hành ESOP quyết định hàng năm.

Theo quyết định của Ban Tổng Giám đốc ngày 27 tháng 12 năm 2007, Công ty đã trích 3.302.400.000 đồng Việt Nam từ quỹ lương để mua 103.200 cổ phiếu cho chương trình ESOP trong đợt tăng vốn của Công ty từ 150 tỷ đồng Việt Nam lên 450 tỷ đồng Việt Nam.

**III. 30 Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên**

|                                     | <i>Năm nay</i>        | <i>Năm trước</i>     |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                     | VNĐ                   | VNĐ                  |
| Tổng lương                          | 36.766.201.052        | 8.337.926.829        |
| Tiền thưởng                         | -                     | -                    |
| Tổng thu nhập                       | <u>36.766.201.052</u> | <u>8.337.926.829</u> |
| Số lượng cán bộ nhân viên bình quân | <u>134</u>            | <u>98</u>            |
| Tiền lương bình quân tháng          | <u>22.950.188</u>     | <u>10.218.048</u>    |
| Thu nhập bình quân tháng            | <u>22.950.188</u>     | <u>10.218.048</u>    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**III.31 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  | Năm nay         | Năm trước      |
|--|-----------------|----------------|
|  | VNĐ             | VNĐ            |
| Lợi nhuận sau thuế   | 214.591.103.631 | 50.893.882.212 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -               | -              |
| Lợi nhuận để phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 214.587.505.794 | 50.893.882.212 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 14.327          | 8.620          |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm   | 14.978.214      | 5.904.290      |

**III.32 Các thông tin khác**

**III.32.1 Cam kết góp vốn**

Trong năm 2007, Công ty đã góp 2,25 tỷ đồng Việt Nam vào Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Bảo Tín trên tổng số vốn Công ty cam kết đầu tư vào công ty này là 2,5 tỷ đồng Việt Nam, chiếm 5% tổng giá trị vốn điều lệ của Công ty Bảo Tín.

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Bảo Tín có tổng vốn điều lệ là 50 tỷ đồng Việt Nam, thời hạn hoạt động 50 năm, và được chấp thuận thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán số 25/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 1 năm 2008.

**III.32.2 Cam kết thuê hoạt động**

|   | Số cuối năm           | Số đầu năm         |
|---|-----------------------|--------------------|
|   | VNĐ                   | VNĐ                |
| Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động đến hạn:   |                       |                    |
| Trong vòng 1 năm  | 13.571.646.300        | 685.419.570        |
| Từ 2 đến 5 năm  | 22.037.981.763        | -                  |
| Trên 5 năm  | -                     | -                  |
| <b>Tổng giá trị tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động</b> | <b>35.609.628.063</b> | <b>685.419.570</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**III.32 Các thông tin khác (tiếp theo)**

**III.32.3 Các cam kết khác**

➤ *Hợp đồng hợp tác kinh doanh*

Trong năm 2007, Công ty nhận 80,5 tỷ đồng Việt Nam từ Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam (“Vinafor”) để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 205/2007/BVSC/NV1-HTDT ký ngày 8 tháng 8 năm 2007 và Phụ lục hợp đồng số 1 ký ngày 11 tháng 8 năm 2007. Theo hợp đồng này, Công ty cam kết với Vinafor các điều khoản sau:

- Tỷ suất lợi nhuận tối thiểu cho Vinafor là 8,16% trên số vốn góp của Vinafor;
- Nếu tỷ suất lợi nhuận thực tế ở mức từ 8,16% đến 9,97%, Công ty sẽ được hưởng phí tư vấn bằng phần chênh lệch vượt quá 8,16%;
- Nếu tỷ suất lợi nhuận thực tế đạt trên 9,97%, phần lợi nhuận chênh lệch trên mức 9,97% sẽ được chia theo tỷ lệ 60:40 giữa Công ty và Vinafor.

➤ *Trái phiếu mua bán theo hợp đồng có kỳ hạn (“hợp đồng repo”)*

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2007, Công ty có cam kết mua lại trái phiếu như sau:

| <i>Cam kết với/ Loại trái phiếu</i> | <i>Ngày cam kết</i> | <i>Số lượng</i> | <i>Giá trị cam kết</i> |
|-------------------------------------|---------------------|-----------------|------------------------|
| Ngân hàng Vietcombank               |                     |                 |                        |
| CP4A3403                            | 7/01/2008           | 20.000          | 20.551.400.000         |
| TP4-0105                            | 7/01/2008           | 5.000           | 5.154.600.000          |
| CP4A5003                            | 7/01/2008           | 5.000           | 5.377.400.000          |
| Tập đoàn Bảo Việt                   |                     |                 |                        |
| BID10306                            | 14/02/2008          | 50.000          | 50.884.000.000         |
| Công ty Chứng khoán Kim Long        |                     |                 |                        |
| VE061102                            | 1/02/2008           | 20.000          | 20.410.600.000         |

➤ *Hợp đồng bảo lãnh phát hành*

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2007, Công ty có cam kết mua lại 2.000.000 cổ phiếu Hapaco chào bán không có đăng ký với giá 40.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu sau đợt phát hành theo hợp đồng bảo lãnh số 204/2007/BVSC/NV2-BLPH ký ngày 3 tháng 8 năm 2007 với Hapaco.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**III.32 Các thông tin khác (tiếp theo)**

**III.32.3 Các cam kết khác (tiếp theo)**

- *Chuyển giao lại chứng khoán chứng khoán cho bên ủy thác đầu tư*

Theo công văn số 1855/2007/BVSC-TV ngày 21 tháng 12 năm 2007, Công ty đã thông báo cho các bên ủy thác đầu tư rằng theo Luật Chứng Khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, các hợp đồng ủy thác đầu tư đã ký kết với Công ty sẽ hết hiệu lực và yêu cầu các bên ủy thác đầu tư tiến hành thanh lý hợp đồng.

Công ty hiện đang tiến hành thủ tục thanh lý các hợp đồng này và chuyển giao lại chứng khoán cho các bên ủy thác đầu tư.

**III.32.4 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty**

| <i>Chỉ tiêu</i>                                | <i>Đơn vị tính</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|--|--------------------|----------------|------------------|
| <b><i>Cơ cấu tài sản</i></b>                   |                    |                |                  |
| Tài sản cố định/ Tổng tài sản                  | %                  | 10,98          | 15,17            |
| Tài sản lưu động/ Tổng tài sản                 | %                  | 89,02          | 84,83            |
| <b><i>Khả năng thanh toán</i></b>              |                    |                |                  |
| Nợ phải trả/ tổng tài sản                      | %                  | 67,26          | 67,59            |
| Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn                   | Lần                | 1,32           | 1,51             |
| (Tài sản lưu động – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn  | Lần                | 1,32           | 1,51             |
| Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn | Lần                | 0,71           | 1,07             |
| <b><i>Tỷ suất lợi nhuận</i></b>                |                    |                |                  |
| Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu                   | %                  | 57,23          | 58,69            |
| (Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản)             | %                  | 11,63          | 3,73             |
| (Lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ)              | %                  | 143,06         | 32,32            |

**IV. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Vào ngày 3 tháng 1 năm 2008, Công ty đã nhận được giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 6 số 056655 từ Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội tăng vốn điều lệ của Công ty lên 450.000.000.000 đồng Việt Nam.

Vào ngày 8 tháng 1 năm 2008, Công ty đã thông báo về việc trả cổ tức đợt 2 năm 2007 cho các cổ đông bằng tiền mặt theo tỷ lệ 10% mệnh giá cổ phần. Theo thông báo này, ngày đăng kí cuối cùng là ngày 23 tháng 1 năm 2008 và thời gian chi trả cổ tức bắt đầu từ ngày 25 tháng 2 năm 2008.

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm kết thúc cùng ngày

**V. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các báo cáo tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và cho năm kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 15 tháng 3 năm 2008.

---

Phụ trách kế toán  
Phạm Trường Tam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2008

---

Tổng Giám đốc  
Nguyễn Quang Vinh